CHUYÊN ĐỀ SỐ 1

ĐẾM, ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
D	B	A	B	C	A	C	B

Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16
D	A	C	C	A	A	C	D

Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20	Câu 21	Câu 22	Câu 23
A	B	B	C	A	B	D

II. Phần tự luận.

Bài 1.

	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
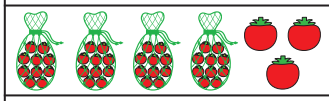	4	3	43	Bốn mươi ba
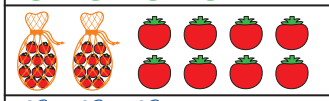	2	8	28	Hai mươi tám
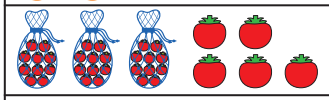	3	5	35	Ba mươi lăm
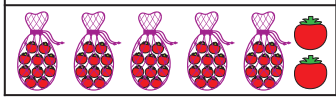	5	2	52	Năm mươi hai

Bài 2.

52 gồm **5** chục và **2** đơn vị.	**66** gồm **6** chục và **6** đơn vị.
35 gồm **3** chục và **5** đơn vị.	**38** gồm **3** chục và **8** đơn vị.
34 gồm **3** chục và **4** đơn vị.	**21** gồm **2** chục và **1** đơn vị.
25 gồm **2** chục và **5** đơn vị.	**15** gồm **1** chục và **5** đơn vị.

Bài 3.	**27** gồm **2** chục và **7** đơn vị.	**100** gồm **10** chục và **0** đơn vị.
	64 gồm **6** chục và **4** đơn vị.	**7** gồm **0** chục và **7** đơn vị.
	98 gồm **9** chục và **8** đơn vị.	**40** gồm **4** chục và **0** đơn vị.
	51 gồm **5** chục và **1** đơn vị.	**35** gồm **3** chục và **5** đơn vị.
	72 gồm **7** chục và **2** đơn vị.	**19** gồm **1** chục và **9** đơn vị.

Bài 4.	$41 > 37$	$59 < 72$	$34 > 29$	$53 < 58$
	$84 < 91$	$32 = 32$	$65 < 77$	$54 > 49$
	$29 < 31$	$18 < 21$	$87 > 68$	$48 < 62$
	$80 > 75$	$25 = 25$	$99 > 89$	$81 > 69$
	$93 > 90$	$40 > 33$	$16 < 20$	$56 = 56$
	$69 < 70$	$49 < 50$	$22 < 32$	$62 > 60$

Bài 5.	**65 79 88 97**	**28 59 67 90**
	45 52 63 70	**47 76 88 99**
	19 25 38 41	**17 21 30 42**
	48 51 60 72	**38 54 89 91**
	27 41 53 74	**19 36 62 83**

Bài 6.	**77 55 49 18**	**90 70 50 30**
	75 68 52 44	**82 61 45 38**
	92 88 78 69	**81 63 60 25**
	71 64 37 28	**91 66 54 40**
	80 78 69 52	**73 50 49 37**

Bài 7.	**a.**	Số học sinh lớp 1A **ít hơn** số học sinh lớp 1C.
		Số học sinh lớp 1C **ít hơn** số học sinh lớp 1B.
		Số học sinh lớp 1B **nhiều hơn** số học sinh lớp 1A.
	b.	Số cây táo **ít hơn** số cây vải.
		Số cây nhãn **nhiều hơn** số cây vải.
		Số cây ổi **ít hơn** số cây nhãn.
		Số cây ổi **nhiều hơn** số cây táo.

Bài 8.	Bước chân của **Thắng** là ngắn nhất. ***Gợi ý:*** Bước chân của ai càng ngắn, khi đo số bước chân sẽ càng nhiều. Do đó, bạn có bước chân **ngắn nhất** là bạn đo có số bước chân **nhiều nhất**.

CHUYÊN ĐỀ SỐ 2

PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
C	D	A	B	C	C	D	A

Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15
D	B	C	B	A	B	D

II. Phần tự luận.

Bài 1

34 + 3 = 37	81 + 6 = 87	25 + 33 = 58	56 + 13 = 69	47 + 52 = 99	74 + 25 = 99
23 + 6 = 29	42 + 5 = 47	35 + 43 = 78	28 + 10 = 38	73 + 24 = 97	18 + 21 = 39
29 − 5 = 24	48 − 8 = 40	87 − 53 = 34	76 − 40 = 36	69 − 54 = 15	99 − 88 = 11
27 − 7 = 20	86 − 6 = 80	60 − 40 = 20	97 − 67 = 30	58 − 45 = 13	46 − 34 = 12

Bài 2.

42 + 5 = 47	36 + 3 = 39	50 + 38 = 88	94 + 5 = 99	52 + 23 = 75
76 + 2 = 78	41 + 7 = 48	57 + 32 = 89	63 + 14 = 77	60 + 18 = 78
17 − 7 = 10	36 − 6 = 30	80 − 30 = 50	67 − 35 = 32	41 − 21 = 20
64 − 4 = 60	44 − 24 = 20	87 − 34 = 53	76 − 43 = 33	68 − 28 = 40

Bài 3.

55 + 4 = 59	47 + 2 = 49	37 − 6 = 31	98 − 5 = 93
37 + 22 = 59	28 + 31 = 59	49 − 26 = 23	76 − 35 = 41
65 + 20 = 85	75 + 13 = 88	87 − 50 = 37	85 − 60 = 25
33 + 21 = 54	56 + 21 = 77	99 − 78 = 21	36 − 14 = 22
15 + 24 = 39	87 + 10 = 97	56 − 34 = 22	47 − 25 = 22
42 + 56 = 98	78 + 11 = 89	98 − 56 = 42	88 − 57 = 31

Bài 4.

67	$\xrightarrow{-4}$	**63**	$\xrightarrow{+11}$	**74**	$\xrightarrow{+23}$	**97**	$\xrightarrow{-47}$	**50**
75	$\xrightarrow{-42}$	**33**	$\xrightarrow{-12}$	**21**	$\xrightarrow{+30}$	**51**	$\xrightarrow{-21}$	**30**
22	$\xrightarrow{+7}$	**29**	$\xrightarrow{+60}$	**89**	$\xrightarrow{-6}$	**83**	$\xrightarrow{-43}$	**40**
17	$\xrightarrow{+32}$	**49**	$\xrightarrow{+20}$	**69**	$\xrightarrow{-27}$	**42**	$\xrightarrow{-22}$	**20**
53	$\xrightarrow{+6}$	**59**	$\xrightarrow{-36}$	**23**	$\xrightarrow{+76}$	**99**	$\xrightarrow{-9}$	**90**

Bài 5.

31 + 4 + 3 = 38	23 + 15 + 40 = 78	12 + 22 + 11 = 45
43 + 4 + 2 = 49	52 + 15 + 32 = 99	11 + 32 + 14 = 57
37 − 5 − 2 = 30	76 − 33 − 23 = 20	64 − 21 − 32 = 11
49 − 6 − 3 = 40	85 − 42 − 10 = 33	58 − 25 − 12 = 21
40 + 30 + 20 = 90	90 − 40 + 10 = 60	70 − 50 + 30 = 50
80 − 10 − 60 = 10	50 + 40 − 20 = 70	60 + 30 − 10 = 80
36 + 11 − 24 = 23	98 − 67 + 26 = 57	48 − 28 + 20 = 40
72 + 15 − 40 = 47	17 + 52 − 27 = 42	87 + 12 − 89 = 10
62 + 27 − 20 = 69	26 + 13 − 21 = 18	54 − 22 + 25 = 57
15 + 64 − 47 = 32	42 + 36 − 15 = 63	81 + 16 − 75 = 22

Bài 6.

26 + 42 = 68	62 + 23 = 85	41 + 25 = 66	65 + 21 = 86
52 + 7 = 59	74 + 24 = 98	13 + 24 = 37	77 + 12 = 89
35 + 12 = 47	55 + 34 = 89	25 + 33 = 58	16 + 51 = 67
43 + 51 = 94	17 + 22 = 39	48 + 30 = 78	63 + 13 = 76
25 − 12 = 13	99 − 58 = 41	80 − 70 = 10	37 − 14 = 23
48 − 38 = 10	88 − 28 = 60	66 − 32 = 34	44 − 20 = 24
69 − 23 = 46	93 − 61 = 32	58 − 44 = 14	97 − 32 = 65
56 − 45 = 11	50 − 10 = 40	73 − 23 = 50	64 − 31 = 33

Bài 7.

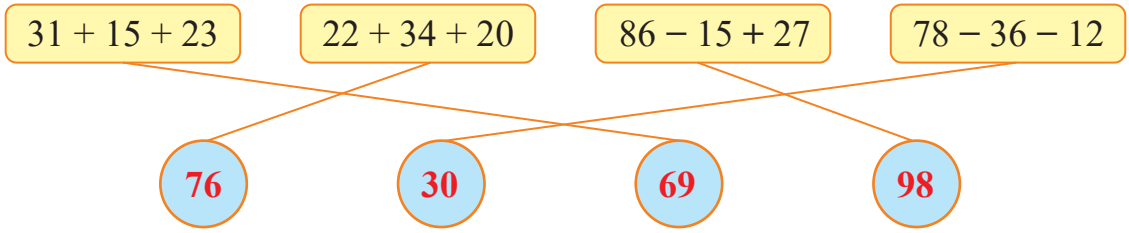

Bài 8.

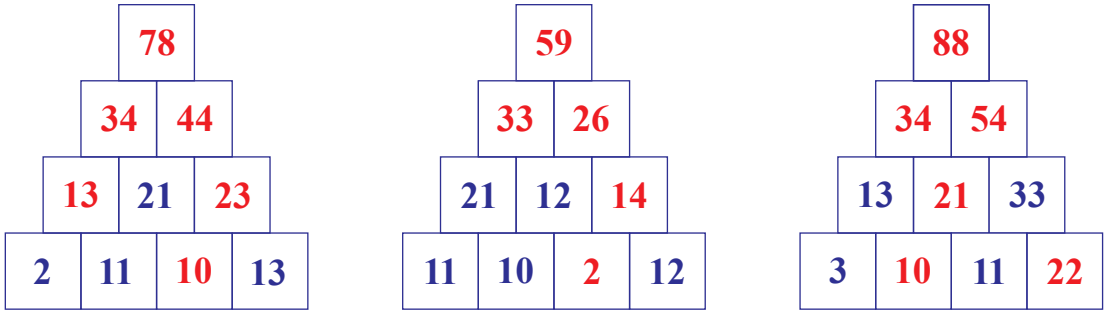

CHUYÊN ĐỀ SỐ 3

BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	D	C	A	C	B	A	D

Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16
C	A	B	D	C	B	A	D

II. Phần tự luận.

Bài 1	**Phép tính:** $8 + 10 = 18$ **Trả lời:** Vân có tất cả **18** chiếc bút chì màu.
Bài 2	**Phép tính:** $11 + 5 = 16$ **Trả lời:** Cả hai chị em hái được tất cả **16** quả cam.
Bài 3	**Phép tính:** $19 - 4 = 15$ **Trả lời:** Bố Nam còn lại **15** quả trứng.
Bài 4	**Phép tính:** $20 + 27 = 47$ **Trả lời:** Cả hai lớp trồng được tất cả **47** cây xanh.
Bài 5	**Phép tính:** $40 - 10 = 30$ **Trả lời:** Trên cây còn **30** quả cam.
Bài 6	**Phép tính:** $38 - 20 = 18$ **Trả lời:** Lớp 1B có **18** học sinh nữ.
Bài 7	**Phép tính:** $14 + 10 = 24$ **Trả lời:** Cả hai bạn gấp được tất cả **24** chiếc thuyền.
Bài 8	**Phép tính:** $24 + 15 = 39$ **Trả lời:** Vườn cây nhà Vân có tất cả **39** cây táo.
Bài 9	**Phép tính:** $26 + 3 = 29$ **Trả lời:** Lúc đầu Lan có tất cả **29** quả bóng bay.
Bài 10	**Phép tính:** $14 + 3 = 17$ **Trả lời:** Trên xe buýt có tất cả **17** học sinh.

Bài 11	**Phép tính: 23 − 10 = 13** **Trả lời:** Nam còn phải tưới nước cho **13** chậu hoa nữa.
Bài 12	**Phép tính: 34 − 20 = 14** **Trả lời:** Nam đã hái **14** quả táo.
Bài 13	**Phép tính: 29 − 8 = 21** **Trả lời:** Lớp 1C có **21** học sinh. **Gợi ý:** "một chiếc xe loại 29 chỗ ngồi", "xe còn thừa 7 ghế trống" tức là đã có 22 người ngồi trên xe **(29 − 7 = 22)**. Trong 22 người ngồi trên xe có cả cô giáo, nên bớt đi 1 người thì số người còn lại là số học sinh của lớp 1C.
Bài 14	**Phép tính: 21 + 18 = 39** **Trả lời:** Lớp 1A có tất cả **39** học sinh.
Bài 15	**Phép tính: 11 − 1 = 10** **Trả lời:** Hoa còn lại **10** que kem.
Bài 16	**Phép tính: 10 + 26 = 36** **Trả lời:** Chị Linh đã làm **36** cái bánh.
Bài 17	**Phép tính: 97 − 42 = 55** **Trả lời:** Còn lại **55** trang Minh chưa đọc.
Bài 18	**Phép tính: 37 − 24 = 13** **Trả lời:** Còn **13** bạn chưa đến. ***Gợi ý:*** "Lúc Dương đến, thấy có 23 bạn đã đến", tức là 23 bạn và Dương đã đến. Vậy là lớp Dương còn 13 bạn chưa đến.
Bài 19	**Phép tính: 35 − 15 = 20** **Trả lời:** Duy còn lại **20** viên kẹo.
Bài 20	**Phép tính: 47 − 20 = 27** **Trả lời:** Huy còn lại **27** viên bi.
Bài 21	**Phép tính: 64 − 50 = 14** **Trả lời:** Khánh còn lại **14** quyển vở.

CHUYÊN ĐỀ SỐ 4

HÌNH PHẲNG VÀ HÌNH KHỐI

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	D	B	B	B	A	D	D	B	C

II. Phần tự luận.

Bài 1.

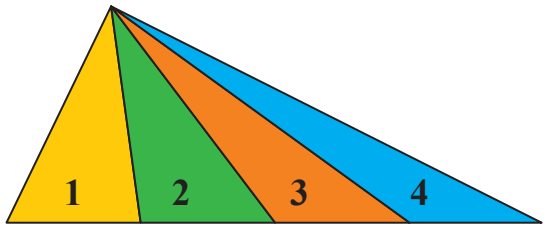

Hình bên có: **10** hình tam giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ⟶ **4** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (2, 3) ; (3, 4) ⟶ **3** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3) ; (2, 3, 4) ⟶ **2** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ⟶ **1** hình tam giác.

Có tất cả: **10** hình tam giác.

Bài 2.

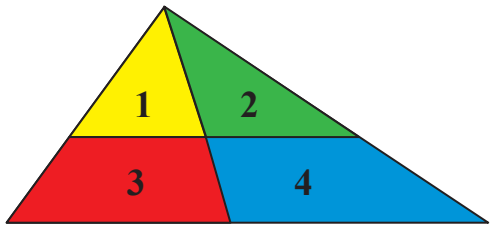

Hình bên có: **6** hình tam giác.

Hình (1), (2) ⟶ **2** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (1, 3) ; (2, 3) ⟶ **3** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ⟶ **1** hình tam giác.

Có tất cả: **6** hình tam giác.

Bài 3.

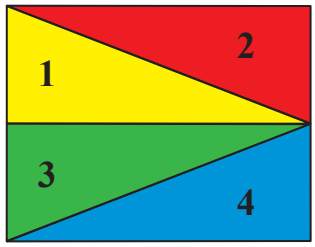

Hình bên có: **5** hình tam giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ⟶ **4** hình tam giác.

Hình (1, 3) ⟶ **1** hình tam giác.

Có tất cả: **5** hình tam giác.

Bài 4.

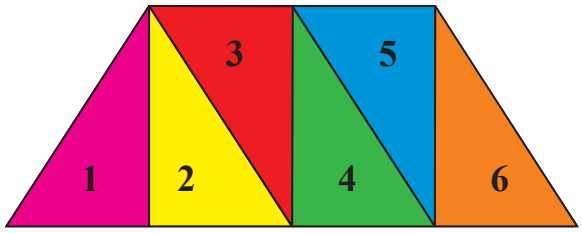

Hình bên có: **7** hình tam giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ⟶ **6** hình tam giác.

Hình (1, 2) ⟶ **1** hình tam giác.

Có tất cả: **7** hình tam giác.

Bài 5.

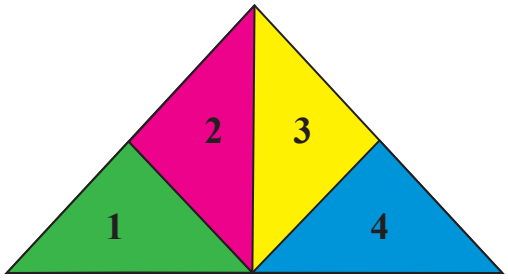

Hình bên có: **7** hình tam giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ⟶ **4** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ⟶ **2** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ⟶ **1** hình tam giác.

Có tất cả: **7** hình tam giác.

Bài 6.

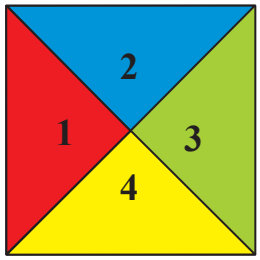

Hình bên có: **8** hình tam giác và **1** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ⟶ **4** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (1, 4) ; (2, 3) ; (3, 4) ⟶ **4** hình tam giác.

Có tất cả: **8** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ⟶ **1** hình vuông.

Có tất cả: **1** hình vuông.

Bài 7.

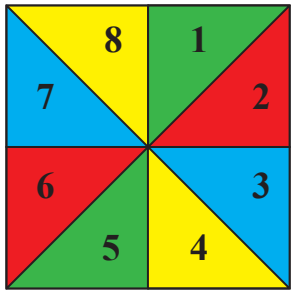

Hình bên có: **16** hình tam giác và **5** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ; (7) ; (8) ⟶ **8** hình tam giác.

Hình (2, 3) ; (4, 5) ; (6, 7) ; (8, 1) ⟶ **4** hình tam giác.

Hình (2, 3, 4, 5) ; (4, 5, 6, 7) ; (6, 7, 8, 1) ; (8, 1, 2, 3) ⟶ **4** hình tam giác.

Có tất cả: **16** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ; (5, 6) ; (7, 8) ⟶ **4** hình vuông.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) ⟶ **1** hình vuông.

Có tất cả: **5** hình vuông.

Bài 8.

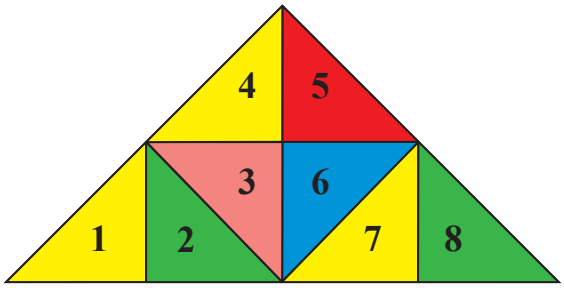

Hình bên có: **17** hình tam giác và **3** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ; (7) ; (8) ⟶ **8** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ; (3, 6) ; (4, 5) ; (5, 6) ; (7, 8) ⟶ **6** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ; (5, 6, 7, 8) ⟶ **2** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) ⟶ **1** hình tam giác.

Có tất cả: **17** hình tam giác.

Hình (2, 3) ; (6, 7) ⟶ **2** hình vuông.

Hình (3, 4, 5, 6) ⟶ **1** hình vuông.

Có tất cả: **3** hình vuông.

Bài 9.

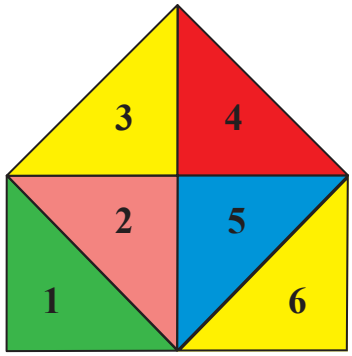

Hình bên có: **10** hình tam giác và **3** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ⟶ **6** hình tam giác.

Hình (2, 3) ; (2, 5) ; (3, 4) ; (4, 5) ⟶ **4** hình tam giác.

Có tất cả: **10** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (5, 6) ⟶ **2** hình vuông.

Hình (2, 3, 4, 5) ⟶ **1** hình vuông.

Có tất cả: **3** hình vuông.

Bài 10.

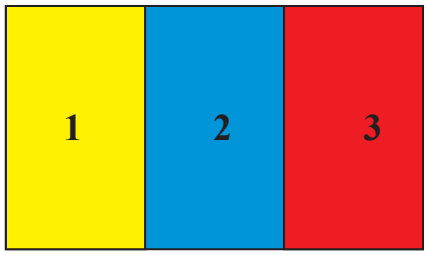

Hình bên có: **6** hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) ; (3) ⟶ **3** hình chữ nhật.

Hình (1, 2) ; (2, 3) ⟶ **2** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3) ⟶ **1** hình chữ nhật.

Có tất cả: **6** hình chữ nhật.

Bài 11.

Hình bên có: **10** hình chữ nhật và **8** hình vuông.

Hình (1, 2) ; (1, 4) ; (2, 3) ; (2, 5) ; (3, 6) ; (4, 5); (5, 6) ⟶ **7** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3) ; (4, 5, 6) ⟶ **2** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6) ⟶ **1** hình chữ nhật.

Có tất cả: **10** hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ⟶ **6** hình vuông.

Hình (1, 2, 5, 4) ; (2, 3, 6, 5) ⟶ **2** hình vuông.

Có tất cả: **8** hình vuông.

Bài 12.

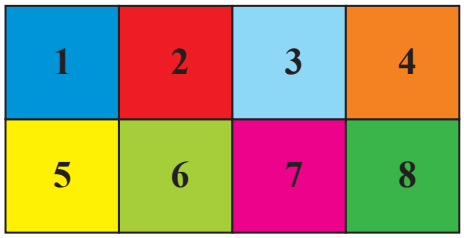

Hình bên có: **19** hình chữ nhật và **11** hình vuông.

Hình (1, 2) ; (1, 5) ; (2, 3) ; (2, 6) ; (3, 4) ; (3, 7) ; (4, 8) ; (5, 6) ; (6, 7) ; (7, 8) → **10** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3) ; (2, 3, 4) ; (5, 6, 7) ; (6, 7, 8) → **4** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3, 4) ; (5, 6, 7, 8) → **2** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3, 5, 6, 7) ; (2, 3, 4, 6, 7, 8) → **2** hình chữ nhật.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) → **1** hình chữ nhật.

Có tất cả: **19** hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ; (7) ; (8) → **8** hình vuông.

Hình (1, 2, 6, 5) ; (2, 3, 7, 6) ; (3, 4, 8, 7) → **3** hình vuông.

Có tất cả: **11** hình vuông.

Bài 13.

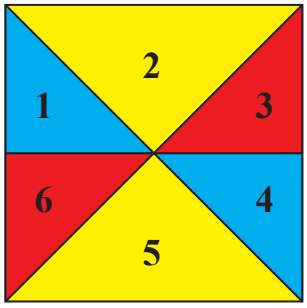

Hình bên có: **12** hình tam giác và **1** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) → **6** hình tam giác.

Hình (1, 6) ; (3, 4) → **2** hình tam giác

Hình (2, 3, 4) ; (3, 4, 5) ; (5, 6, 1) ; (6, 1, 2) → **4** hình tam giác.

Có tất cả: **12** hình tam giác.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6) → **1** hình vuông.

Có tất cả: **1** hình vuông.

Bài 14.

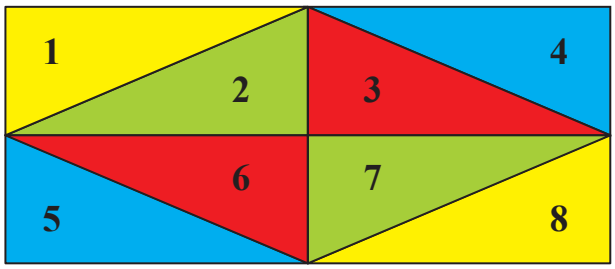

Hình bên có: **12** hình tam giác và **9** hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) ; (7) ; (8) ⟶ **8** hình tam giác.
Hình (2, 3) ; (2, 6) ; (3, 7) ; (6, 7) ⟶ **4** hình tam giác.
Có tất cả: **12** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ; (5, 6) ; (7, 8) ⟶ **4** hình chữ nhật.
Hình (1, 2, 3, 4) ; (1, 2, 6, 5) ; (3, 4, 8, 7) ; (5, 6, 7, 8) ⟶ **4** hình chữ nhật.
Hình (1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5) ⟶ **1** hình chữ nhật.
Có tất cả: **9** hình chữ nhật.

Bài 15.

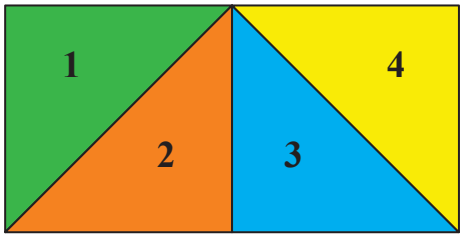

Hình bên có: **5** hình tam giác và **2** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ⟶ **4** hình tam giác.
Hình (2, 3) ⟶ **1** hình tam giác.
Có tất cả: **5** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ⟶ **2** hình vuông.
Có tất cả: **2** hình vuông.

Bài 16.

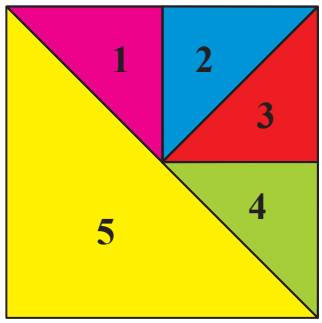

Hình bên có: **8** hình tam giác và **2** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ⟶ **5** hình tam giác.
Hình (1, 2) ; (3, 4) ⟶ **2** hình tam giác.
Hình (1, 2, 3, 4) ⟶ **1** hình tam giác.
Có tất cả: **8** hình tam giác.

Hình (2, 3) ⟶ **1** hình vuông.
Hình (1, 2, 3, 4, 5) ⟶ **1** hình vuông.
Có tất cả: **2** hình vuông.

Bài 17.

Hình bên có: **6** hình chữ nhật và **6** hình vuông.

Hình (3) ⟶ **1** hình chữ nhật.
Hình (1, 2) ; (1, 5) ; (2, 4) ; (4, 5) ⟶ **4** hình chữ nhật.
Hình (1, 2, 3, 4, 5) ⟶ **1** hình chữ nhật.
Có tất cả: **6** hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) ; (4) ; (5) ⟶ **4** hình vuông.
Hình (1, 2, 4, 5) ; (2, 3, 4) ⟶ **2** hình vuông.
Có tất cả: **6** hình vuông.

Bài 18.

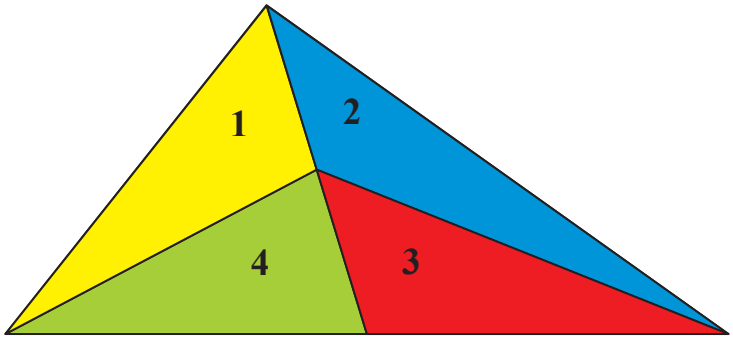

Hình bên có: **8** hình tam giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ⟶ **4** hình tam giác.
Hình (1, 4) ; (2, 3) ; (3, 4) ⟶ **3** hình tam giác.
Hình (1, 2, 3, 4) ⟶ **1** hình tam giác.
Có tất cả: **8** hình tam giác.

Bài 19.

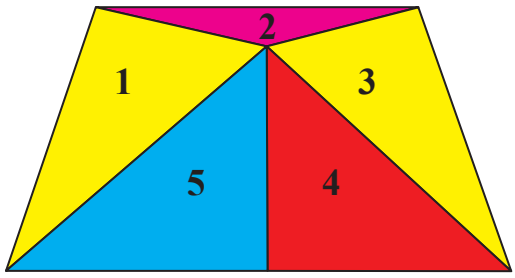

Hình bên có: **6** hình tam giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ⟶ **5** hình tam giác.
Hình (4, 5) ⟶ **1** hình tam giác.
Có tất cả: **6** hình tam giác.

Bài 20.

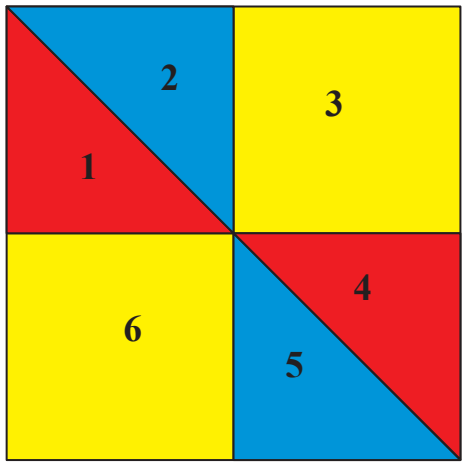

Hình bên có:

6 hình tam giác.

5 hình vuông.

4 hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) ; (4) ; (5) ⟶ **4** hình tam giác.

Hình (2, 3, 4) ; (5, 6, 1) ⟶ **2** hình tam giác.

Có tất cả: **6** hình tam giác.

Hình (3) ; (6) ⟶ **2** hình vuông.

Hình (1, 2) ; (4, 5) ⟶ **2** hình vuông.

Hình (1, 2, 3, 4, 5 ,6) ⟶ **1** hình vuông.

Có tất cả: **5** hình vuông.

Hình (1, 2, 3) ; (1, 2, 6) ; (3, 4, 5) ; (4, 5, 6) ⟶ **4** hình chữ nhật.

Có tất cả: **4** hình chữ nhật.

CHUYÊN ĐỀ SỐ 5

ĐO ĐỘ DÀI - THỜI GIAN

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	D	D	A	A	A	B	C

II. Phần tự luận.

Bài 2.

8 − 2 = 6 (cm)

8 − 5 = 3 (cm)

Bài 3.

3 cm

2 cm

8 cm

8 cm

3 cm

Bài 4.

19 cm − 7 cm = 12 cm	40 cm + 20 cm = 60 cm
28 cm − 13 cm = 15 cm	49 cm − 35 cm = 14 cm
44 cm + 25 cm = 69 cm	86 cm − 53 cm = 33 cm

Bài 5.

26 cm + 22 cm = 48 cm	89 cm − 76 cm = 13 cm
41 cm + 27 cm = 68 cm	98 cm − 48 cm = 50 cm
56 cm + 33 cm = 89 cm	66 cm − 33 cm = 33 cm

Bài 6.

Phép tính: 88 − 40 = 48

Trả lời: Đoạn dây còn lại dài **48** cm.

Bài 7.

Phép tính: 20 + 20 = 40

Trả lời: Sợi dây Hải cắt dài **40** cm.

Bài 8.

a. Thứ **Ba** ngày **2**	**d. Chủ Nhật** ngày **14**
b. Thứ **Sáu** ngày **5**	**e. 4** ngày
c. Thứ **Tư** ngày **3**	

Bài 9. Thứ **Năm** ngày **30**

Bài 10.

a. Đ	**c. S**
b. Đ	**d. Đ**

ĐỀ KHẢO SÁT SỐ 1

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	C	B	C	A	D

II. Phần tự luận.

Bài 1.

22	63	98	34
+	+	−	−
56	25	57	10
78	88	41	24

Bài 2. 45 + 13 − 24 = 34 ; 77 − 33 + 22 = 66

Bài 3. 68 − 54 = 14 ; 18 + 51 − 29 = 40

Bài 4. 19, 35, 37, 65

Bài 5. **Phép tính:** 10 + 9 = 19

Trả lời: Linh đã ở quê 19 ngày.

Gợi ý: 1 tuần và 3 ngày = 10 ngày; 1 tuần và 2 ngày = 9 ngày.

Bài 6.

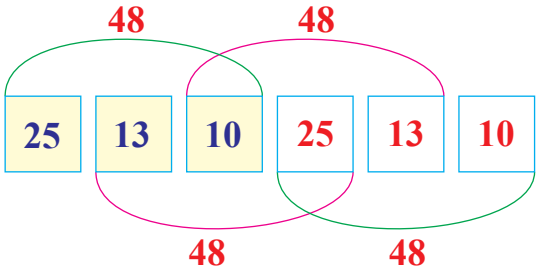

ĐỀ KHẢO SÁT SỐ 2

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
D	C	B	A	D

Câu 5: *Học sinh dùng thước kẻ đo chiều dài của mỗi chiếc bút chì.*

II. Phần tự luận.

Bài 1.

24	96	78	41
+	−	−	+
45	73	5	7
69	23	73	48

Bài 2.

23 + 35 = 58	49 − 24 = 25
99 = 17 + 50 + 32	46 + 30 − 15 = 61

Bài 3. **81, 79, 48, 26**

Bài 4. **Phép tính:** **36 + 20 = 56**

Trả lời: Cả hai lớp trồng được tất cả **56** cây hoa.

Bài 5. Mẹ Huy đã làm **86** chiếc bánh.

ĐỀ KHẢO SÁT SỐ 3

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	B	B	D	D	A

48 − 4 + 23 =

II. Phần tự luận.

Bài 1.

34	20	81	79
+	+	−	−
22	48	60	48
56	68	21	31

Bài 2.

48 − 4 + 23 = 67	40 cm + 59 cm − 65 cm = 34 cm

Bài 3.

11 + 21 > 31	68 − 26 < 43	77 − 24 = 21 + 32

Bài 4. **90, 89, 65, 48**

Bài 5. **Phép tính:** **64 + 33 = 97**

Trả lời: Cuốn sách Vân đang đọc có **97** trang.

Bài 6. Gia đình Hải đã ở Nha Trang **18** ngày.

ĐỀ KHẢO SÁT SỐ 4

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	A	C	C	B	D

II. Phần tự luận.

Bài 1.	$48 - 13 = 35$		$15 + 53 - 33 = 35$
	$65 - 21 = 44$		$33 - 13 + 42 = 62$
Bài 2.	$65 - 53 = 12$		$12 + 85 - 67 = 30$
Bài 3.	$80 > 99 - 20$	$56 - 26 = 30$	$58 + 11 < 72 - 2$
Bài 4.	**a. Phép tính:** $\mathbf{24 - 4 = 20}$ **Trả lời:** Trong túi màu xanh có **20** quả táo.		
	b. Mẹ nên đặt: Túi **xanh** và túi **nâu** vào cùng một thúng; Túi **vàng** và túi **hồng** vào cùng một thúng.		

ĐỀ KHẢO SÁT SỐ 5

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
D	C	A	B	B	C

II. Phần tự luận.

Bài 1.	$96 - 45 = 51$	$34 + 45 = 79$	$57 - 3 = 54$	$63 + 6 = 69$
Bài 2.	$37 - 14 = 23$		$59 - 24 - 15 = 20$	
Bài 3.	**28, 49, 75, 91**			
Bài 4.	**a. Phép tính:** $\mathbf{46 + 43 = 89}$ **Trả lời:** Cả hai đội thu gom được **89** vỏ chai.			
	b. Lớp 1C có thể đổi được nhiều nhất 8 cuốn vở.			